



biǎo xiàng

表象

noun · appearance; surface phenomenon

Example Sentences

bù yào zhǐ kàn biǎo xiàng

不要只看表象。

Don't just look at the surface.

biǎo xiàng wǎng wǎng yǎn gài le zhēn xiàng

表象往往掩盖了真相。

Appearances often hide the truth.

tā shàn yú tòu guò biǎo xiàng kàn běn zhì

他善于透过表象看本质。

He is good at seeing the essence through appearances.

Trace each character, then write the word on your own.

表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表
象	象	象	象	象	象	象	象	象	象	象
象	象	象								